

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH MTV T; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Nh – Chủ tịch Công ty kiêm giám đốc.

Địa chỉ: Lô N, khu P, huyện N, tỉnh Kon Tum; vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn V là Luật sư của Công ty luật A;

Địa chỉ: Số V đường B, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn là Ngân hàng N trình bày:

Trong năm 2020, giữa nguyên đơn với đồng bị đơn ký kết 03 hợp đồng tín dụng, cụ thể:

1. Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 96/20/CT/N-NH ngày 06/3/2020. Số tiền gốc cho vay 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*), thời hạn vay 11 tháng; mục đích vay để kinh doanh hàng nông sản. Mức lãi suất trong hạn 9,7%/năm, mức lãi suất quá hạn bằng 130% mức lãi suất trong hạn, lãi suất cho vay cố định.

Tính đến ngày 23/11/2021 bên vay đã trả được 15.500.000đ tiền nợ gốc; 22.469.225đ tiền lãi. Còn nợ lại tiền gốc 484.500.000đ; nợ lãi trong hạn 40.787.205đ; nợ lãi quá hạn 10.561.918đ. Tổng cả nợ gốc và lãi 535.849.123đ (*Năm trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, một trăm hai mươi ba đồng*).

2. Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020. Số tiền gốc cho vay 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), thời hạn vay 11 tháng; mục đích vay để kinh doanh hàng nông sản. Mức lãi suất trong hạn 9,2%/năm, mức lãi suất quá hạn bằng 130% mức lãi suất trong hạn, lãi suất cho vay cố định.

Tính đến ngày 23/11/2021 bên vay chưa trả đồng nào tiền nợ gốc; đã trả lãi 11.418.082đ. Còn nợ lại 300.000.000đ tiền nợ gốc; nợ lãi trong hạn 23.728.767đ; nợ lãi quá hạn 2.988.986đ. Tổng cả nợ gốc và lãi là 326.717.753đ (*Ba trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm mười bảy nghìn, bảy trăm năm mươi ba đồng*).

3. Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020. Số tiền gốc cho vay 1.350.000.000đ (*Một tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng*), thời hạn vay 11 tháng; mục đích vay để kinh doanh hàng nông sản. Mức lãi suất trong hạn 8,9%/năm, mức lãi suất quá hạn bằng 130% mức lãi suất trong hạn, lãi suất cho vay cố định.

Tính đến ngày 23/11/2021 bên vay chưa trả đồng nào tiền nợ gốc; đã trả lãi 33.576.161đ. Còn nợ lại 1.350.000.000đ tiền nợ gốc; nợ lãi trong hạn 103.117.809đ; nợ lãi quá hạn 8.590.438đ. Tổng cả nợ gốc và lãi là 1.461.708.247đ (*Một tỷ, bốn trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm không tám nghìn, hai trăm bốn mươi bảy đồng*).

Vì bên vay đã vi phạm việc trả tiền gốc và lãi của cả ba hợp đồng tín dụng. Nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Nh và ông Trần T cùng chịu trách nhiệm trả tổng dư nợ gốc của 03 hợp đồng tín dụng là 2.134.500.000đ (*Hai tỷ, một trăm ba mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng*); nợ tổng lãi tính đến hết ngày 23/11/2021 là 189.775.123đ, trong đó nợ lãi trong hạn 167.633.781đ; nợ lãi quá hạn 22.141.342đ. Tổng cả nợ gốc và lãi là 2.324.275.123đ (*Hai tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm hai mươi ba đồng*). Và lãi tiếp theo tính trên nợ gốc kể từ ngày 24/11/2021 cho đến khi thanh toán xong nợ. Nếu đến ngày án có hiệu lực pháp luật mà ông T, bà Nh không trả đủ tiền thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm xử lý không đủ yêu cầu đồng bị đơn tiếp tục trả số tiền còn thiếu. Yêu cầu bà Nguyễn Nh và ông Trần T phải chịu án phí, chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật.

Tài sản bảo đảm bao gồm:

Tài sản 01: 01 xe ô tô con, 05 chỗ, nhãn hiệu NISSAN, số loại JUKE, màu sơn đỏ, sản xuất năm 2013, số máy HR 16243363R; số khung SJNFBAF 15Z6385541; biển số đăng ký 82A-016.38 theo Giấy chứng nhận đăng ký ô tô số 009241 do Công an tỉnh Kon Tum cấp ngày 09/12/2014 cho chủ sở hữu là Công ty TNHH MTV T.

Tài sản này được bảo đảm cho khoản vay 300.000.000đ và 1.350.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 26/12/N ngày 26/12/2014, đã được duy trì và bảo đảm cho Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020 và Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020.

Tài sản 02: Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Đường N-D, thôn I, xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 585801 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 13/12/2018 cho bà Nguyễn Nh và theo đăng ký biến động ngày 28/12/2018.

Tài sản này được đảm bảo cho khoản vay 300.000.000đ và 1.350.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 17/10/N ngày

17/10/2019, đã được duy trì để bảo đảm cho Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020 và Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020.

Tài sản 03: Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Đường N-D, thôn I, xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 455593 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 01/11/2017 cho bà Nguyễn Nh.

Tài sản này được bảo đảm cho các khoản vay gốc 300.000.000đ; 500.000.000đ và 1.350.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 23/04/N ngày 23/04/2018, đã được duy trì để bảo đảm cho Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 96/20/CT/N-NH ngày 06/3/2020; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020 và Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020.

Nguyên đơn đã xem xét hoàn cảnh, điều kiện khó khăn của gia đình đồng bị đơn, tạo điều kiện theo hướng thỏa thuận cho bên vay kéo dài thêm thời gian trả nợ và việc giải trừ tài sản thế chấp phải thực hiện theo quy định của Ngân hàng, khi trả đủ nợ gốc sẽ trình hồ sơ để xét, miễn giảm lãi cho bên vay. Nhưng bên vay lại muốn được xét, miễn giảm lãi trước khi trả đủ nợ gốc nên nguyên đơn không chấp nhận, vì bên vay đã vi phạm trả nợ gốc và lãi, đã thuộc nợ xấu.

Đồng bị đơn là bà Nguyễn Nh và ông Trần T; Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần T là bà Nguyễn Nh trình bày:

Thừa nhận, trong năm 2020 đã ký kết vay của Ngân hàng N theo 03 hợp đồng tín dụng: (Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 96/20/CT/N-NH ngày 06/3/2020; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020 và Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020). Tổng số tiền gốc vay 2.150.000.000đ (*Hai tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng*). Bên vay đã chậm trả gốc và lãi đúng như phía Ngân hàng khởi kiện. Bên vay mong Ngân hàng xem xét, vì bên vay làm kinh doanh nhưng do dịch bệnh Covid, cửa khẩu đóng cửa, không thông thương được hàng hóa, anh T lại bị tai biến liệt nửa người phải chạy chữa nhiều nơi nên đã vi phạm không trả được nợ. Mong Ngân hàng xem xét miễn giảm toàn bộ lãi. Số nợ gốc còn lại cho bên vay kéo dài thời gian trả nợ và giải trừ tài sản thế chấp tương ứng với số tiền đã thanh toán để bên vay được rút tài sản ra, lo trả nợ cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH MTV T; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Nh trình bày:

Thừa nhận Công ty TNHH MTV T đã dùng tài sản 01 xe ô tô con, 05 chỗ, biển số đăng ký 82A-016.38 để bảo đảm cho ông Trần Nh và bà Nguyễn Nh vay

300.000.000đ và 1.350.000.000đ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 26/12/N ngày 26/12/2014. Giá trị bảo đảm theo kết quả định giá vào năm 2020 là 640.000.000đ. Nếu ông Trần Nh và bà Nguyễn Nh không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn V là Luật sư vắng mặt tại phiên tòa và không gửi văn bản trình bày. Tuy nhiên, tháng 9 năm 2021 ông đã có bản kiến nghị liên quan quyền lợi của Công ty TNHH MTV T, như sau:

03 Hợp đồng tín dụng cho vay thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị Định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ; đều liên quan đến nhiều đối tượng, bao gồm ông Trần T, bà Nguyễn Nh và Công ty TNHH MTV T. Nên cần phải xác định rõ đâu là đối tượng chính vay vốn tại Ngân hàng N, không thể xác định đối tượng vay vốn là ông Trần T và bà Nguyễn Nh theo đơn khởi kiện của Ngân hàng N.

Tại thời điểm Ngân hàng N khởi kiện thì hai khoản vay 300 triệu theo Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020 và khoản vay 1 tỷ 350 triệu theo Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020, chưa đến hạn trả nợ. Cùng lúc Ngân hàng N đã khởi kiện Hợp đồng số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020 và Hợp đồng số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020 với Hợp đồng số 96/20/CT/N-NH ngày 06/3/2020 là đã dồn nợ thành các khoản nợ phải trả ngay.

Nếu Ngân hàng N dồn các khoản vay này đáo hạn để khởi kiện ông Trần T, bà Nguyễn Nh trả nợ cùng một lúc, có thể dễ dàng được hiểu là vay để có thể trả nợ khoản vay của chính ông T – bà Nh tại Ngân hàng N. Như vậy, trái với quy định pháp luật về nhu cầu vốn không được cho vay theo khoản 5 Điều 8 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản bảo đảm là xe ô tô con, 05 chỗ, biển số đăng ký 82A-016.38 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 26/12/N ngày 26/12/2014; giá trị tại thời điểm thế chấp là 640 triệu đồng, tính đến năm 2020 xe đã khấu hao hết nhưng Ngân hàng N vẫn chấp nhận giá trị bảo đảm của năm 2014. Một tài sản bảo đảm cho nhiều khoản vay tiềm ẩn nguy cơ rất lớn đối với khách hàng cần vay vốn và cho cả Công ty TNHH MTV T. Ngân hàng N chưa làm rõ tất cả hợp đồng tín dụng khác liên quan các tài sản thế chấp là 02 lô đất và 01 xe ô tô đối với các khoản vay của bên bị đơn, chưa làm rõ thời điểm đăng ký hoặc xóa bỏ thế chấp.

Ngoài ra, Luật sư có ý kiến về thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ nội dung liên quan vụ án.

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân

thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Trước giai đoạn đưa vụ án ra xét xử nguyên đơn, đồng bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đầy đủ. Từ thời điểm đưa vụ án ra xét xử đồng bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: 03 Hợp đồng tín dụng và 03 Hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật. Đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi của cả 03 Hợp đồng tín dụng nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc đồng bị đơn phải trả dư nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn và chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ khi án có hiệu lực pháp luật mà đồng bị đơn chưa hoàn tất việc thanh toán tiền theo Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 297, Điều 306 Luật thương mại; Các Điều 117, 119, 299, 317, 318, 320, 321, 323, 463, 466, 501, 502, điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 và theo Án lệ số [08/2016/AL](#) được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Buộc đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Đây là quan hệ phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại, các bên đều đăng ký kinh doanh, có mục đích lợi nhuận. Vì vậy Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ.

Trong quá trình ký kết hợp đồng tín dụng liên quan tài sản thế chấp là xe ô tô con, 05 chỗ, biển số đăng ký 82A-016.38. Các bên đã ký kết Hợp đồng bảo hiểm ba bên giữa Công ty bảo hiểm PJICO (chi nhánh Gia Lai); Ngân hàng N; Công ty TNHH MTV T, để bảo hiểm xe ô tô, biển số đăng ký 82A-016.38, thời hạn bảo hiểm từ ngày 28/7/2020 đến ngày 28/7/2021, hết thời hạn bảo hiểm các bên không ký kết Hợp đồng bảo hiểm tiếp theo. Đến nay thời hạn bảo hiểm không còn, không làm phát sinh bảo hiểm. Do đó Tòa án thấy không cần đưa Công ty bảo hiểm PJICO tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]Về nội dung:

Tại Phiên họp hòa giải ngày 12/8/2021, các đương sự đã thỏa thuận thống nhất được toàn bộ nội dung vụ án nhưng sau đó đồng bị đơn thay đổi ý kiến cho rằng phương án thỏa thuận trả nợ không khả thi để đồng bị đơn thực hiện. Đồng thời đồng bị đơn cũng đưa ra ý kiến về việc giải trừ tài sản thế chấp tương ứng với số tiền sau này đồng bị đơn thanh toán. Sau khi có ý kiến thay đổi của đồng bị đơn thì nguyên đơn cũng có văn bản xin thay đổi không chấp nhận kết quả hòa giải thành ngày 12/8/2021, không chấp nhận yêu cầu thay đổi của đồng bị đơn. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định pháp luật.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Vào đầu năm 2020 giữa nguyên đơn và đồng bị đơn đã ký kết 03 hợp đồng tín dụng, cụ thể:

Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 96/20/CT/N-NH ngày 06/3/2020, số tiền gốc cho vay 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*). Tài sản bảo đảm là thửa đất số 148, tờ bản đồ số 13, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 23/04/N ngày 23/04/2018.

Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020, số tiền gốc cho vay 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) và Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020, số tiền gốc cho vay 1.350.000.000đ (*Một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng*). Tài sản bảo đảm cho 02 Hợp đồng tín dụng này là xe ô tô con, 05 chỗ, biển số đăng ký 82A-016.38 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 26/12/N ngày 26/12/2014; Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 13 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 23/04/N ngày 23/04/2018; Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 13 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 17/10/N ngày 17/10/2019.

Xét tính hợp pháp của 03 hợp đồng tín dụng và 03 hợp đồng thế chấp:

Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản số 26/12/N ngày 26/12/2014 đang thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để xem xét, đánh giá theo điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về hình thức: Các chủ thể tham gia ký kết 03 hợp đồng tín dụng số 96/20/CT/N-NH ngày 06/3/2020; số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020; số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020: Bên cho vay là Ngân hàng N; bên vay là ông Trần T và bà Nguyễn Nh. Tại văn bản kiến nghị của Luật sư có ý kiến về sự khác biệt chữ ký của ông Trần T trong các phương án sử dụng vốn vay ngày 06/3/2020; ngày 29/7/2020; ngày 16/9/2020. Sau khi có ý kiến của luật sư, tại biên bản lấy lời khai ngày 05/11/2021, ông Trần T khẳng định chữ ký bên vay là khách hàng trong các văn bản hợp đồng tín dụng số 96/20/CT/N-NH ngày

06/3/2020; phương án sử dụng vốn vay ngày 06/3/2020 và giấy nhận nợ khoản vay ngày 06/3/2020 tuy nhìn có khác so với các văn bản khác nhưng vẫn đúng là chữ ký của ông. Vì vậy, Ngân hàng N khởi kiện người vay vốn là ông Trần T và bà Nguyễn Nh là đúng với hợp đồng cho vay.

Chủ thể của hợp đồng thế chấp số 26/12/N ngày 26/12/2014: Bên thế chấp là Công ty TNHH MTV T; bên nhận thế chấp là Ngân hàng N. Đối với hai hợp đồng thế chấp số 23/04/N ngày 23/04/2018 và số 17/10/N ngày 17/10/2019: Bên thế chấp là ông Trần T và bà Nguyễn Nh; bên nhận thế chấp là Ngân hàng N. Tất cả các chủ thể tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, hình thức trong 03 hợp đồng tín dụng và 03 thế chấp phù hợp với quy định tại Điều 119 và Điều 502 của Bộ luật dân sự năm 2015, được lập bằng văn bản, 03 Hợp đồng thế chấp được chứng thực tại văn phòng công chứng V và đăng ký thế chấp đối với tài sản là Quyền sử dụng đất tại văn phòng đăng ký đất đai huyện N.

Mục đích và nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 117 và Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2015. Tại Điều 1 nghĩa vụ được đảm bảo, phần II các điều khoản cụ thể của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 23/04/N ngày 23/04/2018 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 17/10/N ngày 17/10/2019, quy định: Thời hạn bảo đảm 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng cho tất cả các hợp đồng cấp tín dụng giữa khách hàng và Ngân hàng (bút lục 27, 39). Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 26/12/N ngày 26/12/2014, quy định: Điều 1 nghĩa vụ được đảm bảo; điều 2 tài sản thế chấp; điều 13 hiệu lực của hợp đồng; và 02 văn bản phương án sử dụng vốn số 01/2020 ngày 29/7/2020 và số 01/2020 ngày 16/9/2020 (bút lục 19, 294, 299) thể hiện: Người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Nh – giám đốc Công ty TNHH MTV T đã thống nhất dùng tài sản xe ô tô con, 05 chỗ, biển số đăng ký 82A-016.38 để bảo đảm cho ông Trần T và bà Nguyễn Nh vay số tiền 300.000.000đ và 1.350.000.000đ. Vì vậy, 02 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; 01 Hợp đồng thế chấp xe ô tô con, 05 chỗ, biển số đăng ký 82A-016.38 vẫn có giá trị duy trì để bảo đảm cho 03 Hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết vào năm 2020.

Do đó, 03 Hợp đồng tín dụng và 03 Hợp đồng thế chấp đều có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, buộc các bên phải thực hiện theo nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng.

Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các hợp đồng tín dụng, đã giải ngân giao đúng, đủ số tiền được xác lập trong mỗi

Hợp đồng. Đồng bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả lãi và gốc đối với cả 03 Hợp đồng tín dụng, cụ thể:

Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 96/20/CT/N-NH ngày 06/3/2020, số tiền vay 500.000.000đ: Ngày giải ngân 06/3/2020, ngày phải trả nợ gốc 06/02/2021, trả lãi trong hạn 06 ngày kể từ ngày lên phiếu (ngày 26 hàng tháng). Bên vay mới trả được 15.500.000đ tiền gốc; trả lãi đến ngày 08/01/2021 được 22.469.225đ. Tính đến nay còn dư nợ gốc 484.500.000đ; nợ lãi trong hạn 40.787.205đ; nợ lãi quá hạn 10.561.918đ.

Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020, số tiền vay 300.000.000đ: Ngày giải ngân 30/7/2020, ngày trả nợ gốc 30/6/2021, trả lãi trong hạn 06 ngày kể từ ngày ngân hàng lên phiếu (ngày 26 hàng tháng). Bên vay chưa trả đồng nào tiền gốc; trả lãi đến ngày 08/01/2021 được 11.418.082đ. Tính đến nay còn dư nợ gốc 300.000.000đ; nợ lãi trong hạn 23.728.767đ; nợ lãi quá hạn 2.988.986đ.

Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020, số tiền vay 1.350.000.000đ: Ngày giải ngân 17/9/2020, ngày trả nợ gốc 17/8/2021, trả lãi trong hạn 06 ngày kể từ ngày ngân hàng lên phiếu (ngày 26 hàng tháng). Bên vay chưa trả đồng nào tiền gốc; trả lãi đến ngày 08/01/2021 được 33.576.161đ. Tính đến nay còn dư nợ gốc 1.350.000.000đ; nợ lãi trong hạn 103.117.809đ; nợ lãi quá hạn 8.590.438đ.

Theo khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017, quy định: Tổ chức tín dụng có quyền thu hồi nợ trước hạn khách hàng vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng. Tại thời điểm tiếp nhận đơn khởi kiện vào ngày 06/5/2021, tuy bên vay chưa đến hạn trả nợ gốc theo Hợp đồng số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020 và Hợp đồng số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020 nhưng bên vay đã vi phạm trả nợ lãi hàng tháng là đã vi phạm hợp đồng. Vì vậy, Ngân hàng có quyền khởi kiện để thu hồi nợ trước hạn.

Tính đến nay, cả 03 Hợp đồng này bên vay đều vi phạm trả nợ gốc và lãi quy định tại Điều 6 về trả nợ gốc, lãi tiền vay trong mỗi Hợp đồng tín dụng.

Từ những vi phạm trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở được chấp nhận. Buộc đồng bị đơn phải trả đủ số tiền dư nợ của 03 Hợp đồng tín dụng tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/11/2021): Nợ gốc 2.134.500.000đ (*Hai tỷ, một trăm ba mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng*); nợ lãi trong hạn 167.633.781đ (*một trăm sáu mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm tám mươi một đồng*); nợ lãi quá hạn 22.141.342đ (*Hai mươi hai triệu, một trăm bốn mươi một nghìn, ba trăm bốn mươi hai đồng*). Tổng cả nợ

gốc và lãi là 2.324.275.123đ (Hai tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm hai mươi ba đồng) theo khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017, khoản 1 Điều 297 Luật thương mại buộc thực hiện đúng hợp đồng, Điều 288, Điều 463, các khoản 1, 3, 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Án lệ số [08/2016/AL](#) được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất, thì: “*Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này...*”. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 306 luật Thương mại và Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[4] Về xử lý tài sản bảo đảm: Để bảo đảm cho các khoản vay trong 03 Hợp đồng tín dụng và toàn bộ số tiền lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác. Tài sản bảo đảm được ghi nhận tại 03 Hợp đồng thế chấp, bao gồm:

Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 13 và tài sản gắn liền với đất; địa chỉ: Đường N - D, thôn I, xã P, huyện N;

Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 13 và tài sản gắn liền với đất; địa chỉ: Đường N- D, thôn I, xã P, huyện N;

01 xe ô tô con, 05 chỗ, biển số đăng ký 82A-016.38.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 22/6 và ngày 30/6 năm 2021: Các tài sản thực tế đúng với các tài sản đã thế chấp, phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, được ghi nhận. Tại thời điểm xem xét thẩm định không có tranh chấp, vẫn thuộc quyền quản lý của chủ sử dụng, sở hữu. Theo Điều 296 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ nếu giá trị bảo đảm tại thời điểm xác lập lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ. Mặc dù, có tài sản bảo đảm cho hai, ba nghĩa vụ nhưng tổng giá trị bảo đảm tại thời điểm xác lập vào năm 2020 (4.090.000.000đ) lớn hơn tổng các nghĩa vụ khách hàng vay (2.150.000.000đ). Vì vậy các tài sản bảo

đảm đủ điều kiện về mặt pháp lý để bảo đảm cho các khoản vay tại 03 Hợp đồng tín dụng.

Ngoài ra, Theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng thế chấp tài sản số 26/12/N ngày 26/12/2014 giá trị xe ô tô con, 05 chỗ, biển số đăng ký 82A-016.38 xác lập thế chấp vào năm 2014 là 01 tỷ đồng. Năm 2020 đã trừ khấu hao, giá trị còn lại 640.000.000đ (Biên bản định giá tài sản ngày 29/7/2020). Kiến nghị của Luật sư về không trừ giá trị khấu hao đối với tài sản này là không có cơ sở.

Yêu cầu của đồng bị đơn xin kéo dài thời gian trả nợ và giải trừ tài sản thế chấp tương ứng với số tiền đã trả. Ý kiến của đồng bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận, cho rằng bên vay thuộc đối tượng nợ xấu. Theo mục 5.6 “*chấm dứt hiệu lực, giải trừ tài sản bảo đảm*” Điều 5 phần I ghi nhận trong hai Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất thì Ngân hàng có quyền quyết định có thể giải trừ một phần tài sản bảo đảm hoặc sau khi tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm đã được thanh toán đầy đủ, có sự xác nhận của Ngân hàng thì Hợp đồng chấm dứt, tài sản chưa xử lý sẽ được giải trừ. Theo thỏa thuận này việc giải trừ các tài sản là thửa đất số 148, tờ bản đồ số 13 và thửa đất số 175, tờ bản đồ số 13 và tài sản gắn liền với đất thì bên vay phải chấp nhận theo quyết định của Ngân hàng cho vay đã được ghi nhận trong hợp đồng thế chấp.

Riêng đối với xe ô tô con 05 chỗ, biển số đăng ký 82A-016.38 là tài sản bảo đảm của bên thứ 3 (Công ty TNHH MTV T). Phạm vi giá trị bảo đảm tối đa là 640.000.000đ theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 29/7/2020. Vì vậy, nếu bên vay hoặc bên thứ 3 giao nộp tiền tương ứng với giá trị bảo đảm thì Ngân hàng phải có trách nhiệm giải trừ tài sản này cho Công ty TNHH MTV T.

Nguyên đơn đưa ra thời hạn yêu cầu được xử lý tài sản bảo đảm: Khi án có hiệu lực pháp luật mà đồng bị đơn không hoàn tất việc thanh toán tiền. Nếu tài sản bảo đảm xử lý không đủ thì đồng bị đơn phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu. Xét yêu cầu của nguyên đơn đã được ghi nhận tại Điều 4 phần I của hai Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quy định về xử lý tài sản bảo đảm; Điều 5 của Hợp đồng thế chấp tài sản quy định các trường hợp xử lý tài sản, thể hiện: Đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà khách hàng không thực hiện đúng, đủ thì được quyền xử lý tài sản bảo đảm. Tài sản bảo đảm sau khi xử lý còn thiếu thì khách hàng vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ phần còn thiếu. Nội dung thỏa thuận này phù hợp với khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định về quyền xử lý tài sản bảo đảm khi khách hàng không trả được nợ đến hạn; Khoản 1 Điều 56, Điều 62 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; các Điều 299, 317, 318, 319, khoản 6 Điều 320 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn khi án có hiệu lực pháp luật mà đồng bị đơn không trả đủ tiền gốc, lãi được xác định trên thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý mà không đủ thì đồng bị đơn tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho nguyên đơn. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ thì được trả lại cho đồng bị đơn; cho Công ty TNHH MTV T liên quan chiếc xe ô tô con, biển số đăng ký 82A-016.38.

[5] Về án phí và các khoản chi phí khác:

Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo số tiền nợ gốc và lãi được xác định là 78.485.000đ (*Bảy mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng*). Nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về số tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn đã tạm nộp và chi phí hết 1.985.000đ (*Một triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng*). Đồng bị đơn là người thua kiện nên phải chịu chi phí này và có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đã chi cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ theo khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nếu đồng bị đơn chậm hoàn trả tiền thì phải chịu lãi 10%/năm/ số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Về xét, miễn giảm lãi: Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, đồng bị đơn trình bày xin xem xét miễn, giảm lãi tiền vay. Theo khoản 4 Điều 21 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định: Tổ chức tín dụng có quyền quyết định miễn, giảm lãi tiền vay, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng. Vì vậy, không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điểm b, đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 297 Luật thương mại; các Điều 117, 119, 288, 299, 317, 318, 319, khoản 6 Điều 320,

Điều 463, các khoản 1,3,5 Điều 466; Điều 501, 502; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 306 luật Thương Mại; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Buộc ông Trần T và bà Nguyễn Nh cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng N số tiền dư nợ gốc và lãi của 03 Hợp đồng tín dụng tính đến hết ngày 23/11/2021, như sau:

Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 96/20/CT/N-NH ngày 06/3/2020. Dư nợ: 535.849.123đ, trong đó: Nợ gốc 484.500.000đ; nợ lãi trong hạn 40.787.205đ; nợ lãi quá hạn 10.561.918đ.

Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020. Dư nợ: 326.717.735đ, trong đó: Nợ gốc 300.000.000đ; nợ lãi trong hạn 23.728.767đ; nợ lãi quá hạn 2.988.986đ.

Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020. Dư nợ: 1.461.708.247đ, trong đó: Nợ gốc 1.350.000.000đ; nợ lãi trong hạn 103.117.809đ; nợ lãi quá hạn 8.590.438đ.

Tổng dư nợ của 03 Hợp đồng tín dụng cả tiền gốc và lãi là: 2.324.275.123đ (*Hai tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm hai mươi ba đồng*). Trong đó: nợ gốc: 2.134.500.000đ (*Hai tỷ, một trăm ba mươi bốn triệu, năm trăm nghìn đồng*); nợ lãi: 189.775.123đ (*Một trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm hai mươi ba đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/11/2021), bên vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn bằng 130% lãi trong hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán trong mỗi hợp đồng, tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành xong nợ: (Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số

96/20/CT/N-NH ngày 06/3/2020, lãi suất trong hạn 9,7%/năm; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 455/20/CT/N-NH ngày 29/7/2020, lãi suất trong hạn 9,2%/năm; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 572/20/CT/N-NH ngày 16/9/2020, lãi suất trong hạn 8,9%/năm). Mức lãi suất cho vay cố định nên bên vay không phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay.

Buộc ông Trần T và bà Nguyễn Nh cùng liên đới hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.985.000đ (*Một triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng*). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Trần T và bà Nguyễn Nh chậm trả số tiền này thì phải trả lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

1.2. Về việc giải trừ tài sản:

Khi xử lý tài sản là xe ô tô con, 05 chỗ, nhãn hiệu NISSAN, biển số đăng ký 82A-016.38, phạm vi thu hồi nợ không vượt quá giá trị bảo đảm là 640.000.000đ (*sáu trăm bốn mươi triệu đồng*), nếu dư trả lại cho Công ty TNHH MTV T.

Đối với tài sản bảo đảm khác là thửa đất số 148, tờ bản đồ số 13 và thửa đất số 175, tờ bản đồ số 13 cùng tài sản gắn liền với đất: Việc giải trừ tài sản bảo đảm khi chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm hoặc do Ngân hàng N quyết định trong trường hợp tài sản bảo đảm chưa do cơ quan có thẩm quyền khác xử lý.

1.3. Về xử lý tài sản bảo đảm:

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Trần T và bà Nguyễn Nh không hoàn tất việc thanh toán tiền cho Ngân hàng N số tiền dư nợ gốc, lãi và các chi phí xác định trên thì Ngân hàng N được yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, bao gồm:

Tài sản 01: 01 xe ô tô con, 05 chỗ, nhãn hiệu NISSAN, số loại JUKE, màu sơn đỏ, sản xuất năm 2013, số máy HR 16243363R; số khung SJNFBAF 15Z6385541; biển số đăng ký 82A-016.38 theo Giấy chứng nhận đăng ký ô tô số 009241 do Công an tỉnh Kon Tum cấp ngày 09/12/2014 cho chủ sở hữu là Công ty TNHH MTV T.

Tài sản 02: Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Đường N-D, thôn I, xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 585801 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 13/12/2018 cho bà Nguyễn Nh và theo đăng ký biến động ngày 28/12/2018.

Tài sản 03: Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Đường N-D, thôn I, xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 455593 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 01/11/2017 cho bà Nguyễn Nh.

Nếu tài sản bảo đảm được xử lý mà không đủ trả nợ thì ông Trần T và bà Nguyễn Nh cùng liên đới tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho Ngân hàng N. Nếu tài sản bảo đảm xử lý còn dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ, được trả lại cho Công ty TNHH MTV T đối với phần dư thuộc tài sản bảo đảm là xe ô tô con, 05 chỗ, biển số đăng ký 82A-016.38. Trả lại cho ông Trần T và bà Nguyễn Nh đối với phần dư thuộc tài sản bảo đảm là thửa đất số 148, tờ bản đồ số 13 và thửa đất số 175, tờ bản đồ số 13 và tài sản gắn liền với đất.

2.Về án phí : Ông Trần T và bà Nguyễn Nh liên đới chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 78.485.000đ (*Bảy mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng*), để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng N được nhận lại 22.091.000đ (*Hai mươi hai triệu không trăm chín mươi một nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0002715 ngày 19-5-2021 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/11/2021). Đồng bị đơn và người đại diện của ông Trần T là bà Nguyễn Nh có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Kon Tum, đối với đồng bị đơn. Niêm yết tại Trụ sở của Công ty TNHH MTV T đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 [Luật Thi hành án dân sự](#) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Người bảo vệ quyền...;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo

